

BÁO CÁO TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 (ĐẾN 10/06/2022)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Dự án	Kế hoạch năm 2022			Giải ngân đến 10/06/2022			Thực hiện giải ngân/kế hoạch (%)
		Kế hoạch vốn năm 2022			Kế hoạch vốn 2022			Tổng cộng
		Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung	Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung	
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9=6/3
TỔNG CỘNG (A+B)		4.316.918	4.177.713	139.205	1.451.203	1.451.203	0	33,62
A	TỈNH QUẢN LÝ	2.331.949	2.331.949	0	733.964	733.964	0	31,47
1	Sở Nông nghiệp và PTNT Tây Ninh	162.500	162.500	0	67.964	67.964	0	41,82
	<i>Thực hiện dự án</i>	162.500	162.500	0	67.964	67.964	0	41,82
1.1	Hệ thống tưới tiêu phía tây sông Vàm cỏ Đông (giai đoạn 1)	162.500	162.500		67.964	67.964		41,82
2	Sở Tài nguyên & Môi trường	29.600	29.600	0	244	244	0	0,82
	<i>Chuẩn bị đầu tư</i>	30	30	0	0	0	0	0,00
2.1	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc của Sở Tài nguyên và Môi trường	30	30	0	0	0		0,00
	<i>Thực hiện dự án</i>	29.570	29.570	0	244	244	0	0,83
2.2	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (VILG)	26.670	26.670		0	0		0,00
2.3	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc của Sở Tài nguyên và Môi trường	2.900	2.900		244	244		8,41
3	Sở Thông tin và Truyền thông	42.800	42.800	0	25.993	25.993	0	60,73
	<i>Chuẩn bị đầu tư</i>	300	300		0	0	0	0,00
3.1	Xây dựng hệ thống Truyền thanh cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông	150	150		0	0		0,00
3.2	Xây dựng kho dữ liệu dùng chung tập trung của tỉnh (data Warehouse)	150	150		0	0		0,00
	<i>Thực hiện dự án</i>	42.500	42.500	0	25.993	25.993	0	61,16
3.3	Bổ sung, nâng cấp hệ thống giám sát an toàn thông tin cho Trung tâm tích hợp dữ liệu và Trung tâm giám sát điều hành tập trung của tỉnh	500	500		0	0		0,00
3.4	Nâng cấp Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh phục vụ xây dựng Chính quyền số đến năm 2025	15.000	15.000		14.800	14.800		98,67
3.5	Nâng cấp hoàn thiện các giải pháp chính quyền điện tử để hướng tới Chính quyền số	12.000	12.000		11.042	11.042		92,02
3.6	Trang bị hệ thống Camera giám sát an ninh trật tự tập trung	15.000	15.000		151	151		1,01
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	5.800	5.800	0	1.992	1.992	0	34,34
	<i>Thực hiện dự án</i>	5.800	5.800	0	1.992	1.992	0	34,34
4.1	Khu in sao đề thi THPT Quốc gia	5.800	5.800		1.992	1.992		34,34
5	Sở Y tế	5.000	5.000	0	0	0	0	0,00
	<i>Thực hiện dự án</i>	5.000	5.000	0	0	0	0	0,00
5.1	Dự án thiết lập hệ thống bệnh án điện tử	5.000	5.000		0	0		0,00
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	29.500	29.500	0	0	0	0	0,00

STT	Dự án	Kế hoạch năm 2022			Giải ngân đến 10/06/2022			Thực hiện giải ngân/kế hoạch (%)
		Kế hoạch vốn năm 2022			Kế hoạch vốn 2022			Tổng cộng
		Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung	Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung	
	Thực hiện dự án	29.500	29.500	0	0	0	0	0,00
6.1	Lập quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050	29.500	29.500		0	0		0,00
7	Sở Nội vụ	10.000	10.000	0	74	74	0	0,74
	Thực hiện dự án	10.000	10.000	0	74	74	0	0,74
7.1	Hệ thống số hóa, quản lý và khai thác dữ liệu số	10.000	10.000		74	74		0,74
8	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	29.726	29.726	0	13.626	13.626	0	45,84
	Chuẩn bị đầu tư	100	100	0	0	0	0	0,00
8.1	Kênh thoát nước Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài	100	100		0	0		0,00
	Thực hiện dự án	29.626	29.626	0	13.626	13.626	0	45,99
8.2	Đường DD.6A Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài	15.000	15.000		0	0		0,00
8.3	Đầu tư các dự án thuộc khu kinh tế cửa khẩu Mộc bài	1.000	1.000		0	0		0,00
8.4	Đền bù giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài (giai đoạn 1)	13.626	13.626		13.626	13.626		100,00
9	BQLDA ĐTXD Giao thông	995.168	995.168	0	369.295	369.295	0	37,11
	Chuẩn bị đầu tư	6.300	6.300	0	0	0	0	0,00
9.1	Đường Trường Hòa - Chà Là (từ Nguyễn Văn Linh đến ĐT 784)	1.000	1.000		0	0		0,00
9.2	Tiểu dự án bồi thường giải phóng mặt bằng - Đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài đoạn qua địa phận tỉnh Tây Ninh	5.000	5.000		0	0		0,00
9.3	Ngầm hóa đường CMT8 từ cầu Quan đến đường Điện Biên Phủ	300	300		0	0		0,00
	Thực hiện dự án	988.868	988.868	0	369.295	369.295	0	37,35
9.4	Nâng cấp, mở rộng ĐT 782 - ĐT 784 (từ ngã ba tuyến tránh QL22B đến ngã tư Tân Bình)	129.200	129.200		1.351	1.351		1,05
9.5	Đường Đất Sét -Bến Cùi	115.000	115.000		600	600		0,52
9.6	Cầu An Hòa	34.300	34.300		500	500		1,46
9.7	Đường Trần Phú (đoạn từ cửa số 7 nội ô Tòa Thánh đến QL22B)	20.000	20.000		1.293	1.293		6,47
9.8	Nâng cấp, mở rộng ĐT.793-ĐT.792 (đoạn từ ngã tư Tân Bình đến cửa khẩu Chàng Riệc)	20.000	20.000		12.429	12.429		62,15
9.9	Đường ĐT.794 đoạn từ ngã ba Kà Tum đến cầu Sài Gòn (giai đoạn 2)	85.000	85.000	0	361	361	0	0,42
9.10	Nâng cấp mở rộng ĐT.795	118.046	118.046		35.883	35.883		30,40
9.11	Đường liên tuyến kết nối vùng N8-787B-789	420.000	420.000		307.660	307.660		73,25
9.12	Tiểu dự án đường mòn Bàu Tà On (thuộc dự án Đường ra cửa khẩu Biên Mầu)	20.000	20.000		298	298		1,49
9.13	Tiểu dự án đường vào cầu Ông Sãi (thuộc dự án Đường ra cửa khẩu Biên Mầu)	18.000	18.000		199	199		1,10

STT	Dự án	Kế hoạch năm 2022			Giải ngân đến 10/06/2022			Thực hiện giải ngân/kế hoạch (%)
		Kế hoạch vốn năm 2022			Kế hoạch vốn 2022			Tổng cộng
		Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung	Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung	
9.14	Đường từ ngã ba ĐT.781 - Bờ Hồ Dầu Tiếng đến ĐT.785 - Ngã tư Tân Hưng	8.721	8.721		8.721	8.721		100,00
9.15	Đường ĐT 790 nối dài, đoạn từ Khedol - Suối Đá (ĐT.790B) đến đường Bờ Hồ - Bàu Vương - Cổng số	601	601		0	0		0,00
10	BQLDA ĐTXD Nông nghiệp và PTNT Tây Ninh	54.820	54.820	0	21.717	21.717	0	39,61
	<i>Chuẩn bị đầu tư</i>	2.420	2.420	0	0	0	0	0,00
10.1	Nạo vét rạch Gò Suối	80	80		0	0		0,00
10.2	Trạm bơm Tân Long	2.000	2.000		0	0		0,00
10.3	Nạo vét kênh địa xù từ cầu Địa Xù đến giáp rạch Vàm Bão	50	50		0	0		0,00
10.4	Tưới tiêu khu vực phía Tây sông Vàm Cỏ Đông giai đoạn 2 (kênh cố hóa kênh chính, kênh cấp 1, 2, 3 và kênh tiêu)	50	50		0	0		0,00
10.5	Xây dựng nhà trạm BVR - Đội QL BV&PTR	50	50		0	0		0,00
10.6	Sửa chữa, xây mới một số hạng mục trại giống, cây giống	30	30		0	0		0,00
10.7	Kênh tiêu suối Nước Đục	80	80		0	0		0,00
10.8	Nâng cấp, sửa chữa HTCN ấp Thạnh Lợi, Thạnh Bình, Tân Biên	30	30		0	0		0,00
10.9	Nâng cấp, sửa chữa HTCN ấp Tân Trung, Tân Bình, TP Tây Ninh	50	50		0	0		0,00
	<i>Thực hiện dự án</i>	52.400	52.400	0	21.717	21.717	0	41,44
10.10	Kênh tiêu T12 - 17	10.000	10.000		863	863		8,63
10.11	Làm mới và gia cố Kênh TN19-1 đoạn từ K1+299 đến K1+629 và bổ sung cống điều tiết tự tràn tại K1+299	1.100	1.100		614	614		55,86
10.12	Làm mới Cống tiêu luân K19+800 kênh chính Tân Hưng	4.000	4.000		2.850	2.850		71,24
10.13	Xây mới tháp canh lửa - BQL Dầu Tiếng	1.600	1.600		135	135		8,42
10.14	Nâng cấp HTCN Khu dân cư Cầu Sài Gòn 2, Tân Hòa, Tân Châu	4.500	4.500		3.212	3.212		71,38
10.15	Nâng cấp hệ thống cấp nước Khu dân cư Chàng Riệc	2.000	2.000		1.381	1.381		69,05
10.16	Nạo vét kênh tiêu Biên Giới	1.000	1.000		746	746		74,63
10.17	Kênh tiêu Suối Bàu Rong Gia Bình	2.000	2.000		140	140		7,01
10.18	Kênh tiêu Tân Hiệp	3.200	3.200		2.649	2.649		82,79
10.19	Kênh tiêu Suối Ông Hùng	1.300	1.300		1.205	1.205		92,69
10.20	Gia cố kênh TN17 đoạn từ K1+900 đến K2+500 (L=600m)	2.000	2.000		1.112	1.112		55,58
10.21	Gia cố kênh N8 đoạn từ K5+855 - K7+753	2.000	2.000		1.896	1.896		94,78
10.22	Gia cố kênh TN17 đoạn từ K0 đến K0+850 (L=850m)	5.000	5.000		302	302		6,04
10.23	Gia cố kênh N20 đoạn từ K4-K5+300	2.000	2.000		1.976	1.976		98,82

STT	Dự án	Kế hoạch năm 2022			Giải ngân đến 10/06/2022			Thực hiện giải ngân/kế hoạch (%)
		Kế hoạch vốn năm 2022			Kế hoạch vốn 2022			Tổng cộng
		Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung	Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung	
10.24	Xây mới chòi canh lửa - Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát	700	700		649	649		92,71
10.25	Sửa chữa đê, chốt bảo vệ rừng - BQL Chàng Riệc	700	700		450	450		64,29
10.26	Xây dựng nhà Trạm bảo vệ rừng VQG Lò Gò - Xa Mát	1.300	1.300		0	0		0,00
10.27	Nâng cấp, sửa chữa HTCN ấp Tân Đông, Tân Thành, Tân Châu	1.500	1.500		747	747		49,78
10.28	Mở rộng khu vực cấp nước xã Tân Hòa	5.000	5.000		684	684		13,68
10.29	Sửa chữa mở rộng nhà làm việc BQL dự án ngành Nông nghiệp và Trung tâm nước sạch VSMT	1.500	1.500		106	106		7,07
11	Ban QLDA ĐTXD tỉnh Tây Ninh	202.796	202.796	0	43.266	43.266	0	21,33
	<i>Chuẩn bị đầu tư</i>	1.800	1.800	0	100	100	0	5,56
11.1	Xây dựng cửa khẩu quốc tế Tân Nam	200	200		0	0		0,00
11.2	Xây dựng cửa khẩu chính Phước Tân	200	200		0	0		0,00
11.3	Trường THPT Nguyễn Huệ	100	100		0	0		0,00
11.4	Trung tâm huấn luyện và Thi đấu thể thao (GD2)	200	200		0	0		0,00
11.5	Trường Cao đẳng sư phạm Tây Ninh	100	100		0	0		0,00
11.6	Trường phổ thông dân tộc nội trú Tây Ninh	100	100		0	0		0,00
11.7	Trường THPT Lương Thế Vinh	100	100		0	0		0,00
11.8	TRường THPT Lê Hồng Phong	100	100		0	0		0,00
11.9	Trường THPT Dương Minh Châu (cơ sở 2)	100	100		0	0		0,00
11.10	Trường THPT Huỳnh Thúc Kháng	100	100		0	0		0,00
11.11	Sửa chữa trường trung cấp kinh tế kỹ thuật Tây Ninh	100	100		0	0		0,00
11.12	Hệ thống xử lý nước thải đô thị Hòa Thành giai đoạn 2	100	100		0	0		0,00
11.13	Hệ thống xử lý nước thải thị trấn Châu Thành giai đoạn 2	100	100		0	0		0,00
11.14	Chống ngập điểm ngập 140 ha tại phường Ninh Thạnh	100	100		100	100		100,00
11.15	Cải tạo, sửa chữa Nhà ở công vụ tỉnh Tây Ninh	100	100		0	0		0,00
	<i>Thực hiện dự án</i>	200.996	200.996	0	43.166	43.166	0	21,48
11.16	Trường THPT Lý Thường Kiệt	1.400	1.400		1.263	1.263		90,20
11.17	Trường THPT Tân Châu	6.700	6.700		2.765	2.765		41,26
11.18	Trường THPT Nguyễn Văn Trỗi	1.000	1.000		1.000	1.000		100,00
11.19	Trường THPT Nguyễn Thái Bình	2.000	2.000		559	559		27,93
11.20	Nâng cấp Bệnh viện Đa khoa tỉnh (giai đoạn 2)	15.000	15.000		1.950	1.950		13,00
11.21	Xây dựng Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	27.000	27.000		2.487	2.487		9,21
11.22	Nâng cấp bệnh viện Lao và Bệnh viện Phổi	6.000	6.000		1.419	1.419		23,64

STT	Dự án	Kế hoạch năm 2022			Giải ngân đến 10/06/2022			Thực hiện giải ngân/kế hoạch (%)
		Kế hoạch vốn năm 2022			Kế hoạch vốn 2022			Tổng cộng
		Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung	Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung	
11.23	Nâng cấp Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	3.700	3.700		320	320		8,65
11.24	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải đô thị Hòa Thành - giai đoạn 1	60.000	60.000		6.262	6.262		10,44
11.25	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thị trấn Châu Thành - giai đoạn 1	20.000	20.000		4.759	4.759		23,79
11.26	Xây dựng mới Trụ sở làm việc Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh-Chi nhánh huyện Bến Cầu	900	900		809	809		89,90
11.27	Xây dựng mới Trụ sở làm việc Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh-Chi nhánh huyện Tân Biên	400	400		213	213		53,32
11.28	Xây dựng mới Trụ sở làm việc Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh-Chi nhánh huyện Trảng Bàng	1.000	1.000		901	901		90,08
11.29	Cải tạo Trung tâm học tập sinh hoạt Thanh thiếu nhi	2.900	2.900		1.332	1.332		45,94
11.30	Trường THPT Tân Hưng	2.000	2.000		1.251	1.251		62,55
11.31	Trường THPT Trần Phú	6.000	6.000		2	2		0,03
11.32	Di tích lịch sử Căn cứ Dương Minh Châu, xã Phước Ninh, huyện Dương Minh Châu	10.000	10.000		366	366		3,66
11.33	Sửa chữa trụ sở làm việc sở Tư pháp	2.000	2.000		729	729		36,43
11.34	Trường THPT Tân Đông	3.000	3.000		1.324	1.324		44,13
11.35	Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Tây Ninh (giai đoạn 3)	5.800	5.800		3.622	3.622		62,45
11.36	Trường Trung học phổ thông Trần Đại Nghĩa	2.014	2.014		2.014	2.014		99,98
11.37	Địa điểm lưu niệm Vành đai diệt Mỹ - Trảng Lớn	2.000	2.000		2.000	2.000		100,00
11.38	Trường Khuyết tật Tây Ninh	4.000	4.000		2.097	2.097		52,42
11.39	Chống ngập điểm ngập 140 ha tại phường Ninh Thạnh	3.000	3.000		626	626		20,87
11.40	Nâng cấp, mở rộng Trung tâm y tế dự phòng	1.392	1.392		1.392	1.392		99,98
11.41	Trường THPT Tây Ninh	224	224		224	224		99,85
11.42	Trường THPT chuyên Hoàng Lê Kha	466	466		466	466		99,94
11.43	Trường THPT Quang Trung (cơ sở 2)	4.000	4.000		277	277		6,92
11.44	Xây mới Trụ sở làm việc Hội liên Hiệp Phụ nữ tỉnh Tây Ninh	4.000	4.000		316	316		7,89
11.45	Cải tạo, sửa chữa Nhà ở công vụ tỉnh Tây Ninh	3.100	3.100		424	424		13,68
12	Ban QLDA GMS	106.573	106.573	0	23.110	23.110	0	21,68
	<i>Thực hiện dự án</i>	106.573	106.573	0	23.110	23.110	0	21,68
12.1	Dự án Phát triển các đô thị hành lang tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng tại Mộc Bài - Tỉnh Tây Ninh	106.573	106.573		23.110	23.110		21,68
13	Công an tỉnh	68.600	68.600	0	1.439	1.439	0	2,10
	<i>Chuẩn bị đầu tư</i>	600	600	0	0	0	0	0,00
13.1	Đội Cảnh sát PCCC và CNCH Công an huyện Tân Châu	300	300		0	0		0,00

STT	Dự án	Kế hoạch năm 2022			Giải ngân đến 10/06/2022			Thực hiện giải ngân/kế hoạch (%)
		Kế hoạch vốn năm 2022			Kế hoạch vốn 2022			Tổng cộng
		Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung	Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung	
13.2	Mở rộng trụ sở làm việc Công an huyện Châu Thành	300	300		0	0		0,00
	Thực hiện dự án	68.000	68.000	0	1.439	1.439	0	2,12
13.3	Trung tâm chỉ huy Công an tỉnh Tây Ninh	30.000	30.000		0	0		0,00
13.4	Mở rộng trụ sở làm việc Công an thị xã Trảng Bàng	17.500	17.500		0	0		0,00
13.5	Cải tạo, mở rộng Trụ sở làm việc Phòng Cảnh sát hình sự thuộc Công an tỉnh Tây Ninh	7.500	7.500		1.439	1.439		19,19
13.6	Cải tạo sửa chữa Trạm Công an kiểm soát xuất nhập cảnh cửa khẩu Xa Mát	2.700	2.700		0	0		0,00
13.7	Cải tạo sửa chữa Trạm quản lý xuất nhập cảnh cửa khẩu Mộc Bài	800	800		0	0		0,00
13.8	Đội Cảnh sát PCCC và CNCH Công an huyện Gò Dầu	9.500	9.500		0	0		0,00
14	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	13.785	13.785	0	5.186	5.186	0	37,62
	Chuẩn bị đầu tư	2.485	2.485	0	1.913	1.913	0	76,99
14.1	Xây dựng doanh trại và thao trường huấn luyện Trung đoàn bộ binh 174 (giai đoạn 1)	1.460	1.460		1.098	1.098		75,17
14.2	Xây dựng doanh trại Đại đội Thiết giáp/Phòng tham mưu	300	300		275	275		91,59
14.3	Xây dựng hàng rào bảo vệ khu đất dự phòng Bộ CHQS tỉnh Tây Ninh	120	120		44	44		36,31
14.4	Xây dựng hàng rào bảo vệ doanh trại Trung đoàn 174 (Trường quân sự cũ)	165	165		57	57		34,77
14.5	Xây dựng Hội trường 300 chỗ Bộ CHQS tỉnh	440	440		440	440		100,00
	Thực hiện dự án	11.300	11.300	0	3.273	3.273	0	28,97
14.6	Mua sắm trang thiết bị sinh hoạt, làm việc Đại đội bộ binh 61/Bến Cầu	1.700	1.700		480	480		28,25
14.7	Mua sắm trang thiết bị sinh hoạt, làm việc Đại đội bộ binh 105/Tân Biên	1.700	1.700		482	482		28,37
14.8	Mua sắm trang thiết bị sinh hoạt, làm việc Đại đội bộ binh 1/Tân Châu	1.700	1.700		482	482		28,38
14.9	Sửa chữa, thay thiết bị điện sinh hoạt doanh trại Tiểu đoàn BB14	700	700		24	24		3,43
14.10	Xây dựng kho vật chất phòng chống lụt bão/Bộ CHQS tỉnh	3.400	3.400		1.156	1.156		33,99
14.11	Xây dựng mới hàng rào bảo vệ doanh trại Tiểu đoàn BB14/eBB174	2.100	2.100		648	648		30,88
15	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	90.300	90.300	0	30.486	30.486	0	33,76
	Thực hiện dự án	90.300	90.300	0	30.486	30.486	0	33,76
15.1	Lắp đặt hệ thống camera giám sát công nghệ cao tại các cửa khẩu	26.300	26.300		9.416	9.416		35,80
15.2	Đồn biên phòng cửa khẩu Phước Tân (843)	14.000	14.000		0	0		0,00
15.3	Đường vào Đồn Biên phòng Suối Lam	50.000	50.000		21.070	21.070		42,14
16	Chi cục Kiểm lâm	1.800	1.800	0	0	0	0	0,00
	Thực hiện dự án	1.800	1.800	0	0	0	0	0,00

STT	Dự án	Kế hoạch năm 2022			Giải ngân đến 10/06/2022			Thực hiện giải ngân/kế hoạch (%)
		Kế hoạch vốn năm 2022			Kế hoạch vốn 2022			Tổng cộng
		Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung	Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung	
16.1	Trồng cây phân tán tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2021-2025	1.800	1.800		0	0		0,00
17	Văn phòng UBND tỉnh	1.600	1.600	0	88	88	0	5,53
	<i>Chuẩn bị đầu tư</i>	100	100	0	0	0	0	0,00
17.1	Đầu tư thay mới hệ thống máy lạnh – Trụ sở UBND tỉnh Tây Ninh	100	100		0	0		0,00
	<i>Thực hiện dự án</i>	1.500	1.500	0	88	88	0	5,90
17.2	Đầu tư thay mới hệ thống máy lạnh – Trụ sở UBND tỉnh Tây Ninh	1.500	1.500		88	88		5,90
18	Đài phát thanh và Truyền hình tỉnh	10.000	10.000	0	0	0	0	0,00
	<i>Thực hiện dự án</i>	10.000	10.000	0	0	0	0	0,00
18.1	Thiết bị phim trường 300 chỗ giai đoạn 1	10.000	10.000		0	0		0,00
19	UBND Thành phố	53.330	53.330	0	1.821	1.821	0	3,41
	<i>Thực hiện dự án</i>	53.330	53.330	0	1.821	1.821	0	3,41
19.1	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh	53.330	53.330		1.821	1.821		3,41
20	UBND huyện Tân Biên	5.000	5.000	0	0	0	0	0,00
	<i>Thực hiện dự án</i>	5.000	5.000	0	0	0	0	0,00
20.1	Dự án hỗ trợ đầu tư phát triển rừng sản xuất huyện Tân Biên giai đoạn 2020-2025 (thuộc Đề án quản lý, phát triển rừng sản xuất tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2019-2025, định hướng đến năm 2030)	5.000	5.000		0	0		0,00
21	BQL DABTXD Thành phố Tây Ninh	35.500	35.500	0	17.382	17.382	0	48,96
	<i>Thực hiện dự án</i>	35.500	35.500	0	17.382	17.382	0	48,96
21.1	Nâng cấp, mở rộng Đường Huỳnh Tấn Phát	35.500	35.500		17.382	17.382		48,96
22	BQL DABTXD huyện Châu Thành	35.570	35.570	0	14.933	14.933	0	41,98
	<i>Chuẩn bị đầu tư</i>	170	170	0	170	170	0	100,00
22.1	Địa điểm lưu niệm Trường Nội trú Hoàng Lê Kha	170	170		170	170		100,00
	<i>Thực hiện dự án</i>	35.400	35.400	0	14.763	14.763	0	41,70
22.2	Nâng cấp khoa khám - cấp cứu - Trung tâm y tế huyện Châu Thành	2.900	2.900		152	152		5,23
22.3	Trung tâm VH TT và truyền thanh huyện, khán đài 500 chỗ ngồi, sân bóng đá, đường chạy điền kinh và các hạng mục phụ trợ	6.500	6.500		4.462	4.462		68,65
22.4	Nâng cấp, mở rộng đường từ Huyện đội – Ngã 3 Sọ - Đường huyện 3 - Đường huyện 4	22.700	22.700		9.139	9.139		40,26
22.5	Địa điểm lưu niệm Trường Nội trú Hoàng Lê Kha	3.300	3.300		1.010	1.010		30,62
23	BQL DABTXD huyện Tân Châu	13.000	13.000	0	8.628	8.628	0	66,37
	<i>Thực hiện dự án</i>	13.000	13.000	0	8.628	8.628	0	66,37
23.1	Đường ĐH.803 - Tân Hòa (lộ 244)	13.000	13.000		8.628	8.628		66,37
24	BQL DABTXD huyện Dương Minh Châu	16.720	16.720	0	0	0	0	0,00
	<i>Chuẩn bị đầu tư</i>	720	720	0	0	0	0	0,00
24.1	Hệ thống thu gom nước thải và vỉa hè Khu phố 3, Khu phố 4 thị trấn Dương Minh Châu	720	720		0	0		0,00

STT	Dự án	Kế hoạch năm 2022			Giải ngân đến 10/06/2022			Thực hiện giải ngân/kế hoạch (%)
		Kế hoạch vốn năm 2022			Kế hoạch vốn 2022			Tổng cộng
		Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung	Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung	
	Thực hiện dự án	16.000	16.000	0	0	0	0	0,00
24.2	Xây dựng khoa kiểm soát bệnh tật - Trung tâm y tế huyện Dương Minh Châu	6.000	6.000		0	0		0,00
24.3	Đường ĐH 9 giai đoạn 2	10.000	10.000		0	0		0,00
25	BQL DABTXD huyện Gò Dầu	38.000	38.000	0	16.943	16.943	0	44,59
	Thực hiện dự án	38.000	38.000	0	16.943	16.943	0	44,59
25.1	Nâng cấp, mở rộng đường Cẩm An - Láng Cát	18.000	18.000		16.943	16.943		94,13
25.2	Bê tông nhựa các tuyến đường thị trấn Gò Dầu (Đường Hùng Vương, Dương Văn Nốt, Trường Chinh, Lê Trọng Tấn, và các tuyến nhánh)	20.000	20.000		0	0		0,00
26	BQL DABTXD Thị xã Trảng Bàng	17.100	17.100	0	5.098	5.098	0	29,81
	Chuẩn bị đầu tư	2.800	2.800	0	112	112	0	4,02
26.1	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải Trảng Bàng công suất 10.000m3/ngày đêm - giai đoạn 2	2.200	2.200		0	0		0,00
26.2	Dự án chống ngập và phát triển hạ tầng kỹ thuật thị xã Trảng Bàng giai đoạn 1	600	600		112	112		18,75
	Thực hiện dự án	14.300	14.300	0	4.985	4.985	0	34,86
26.3	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải Trảng Bàng công suất 10.000 m3/ngày - giai đoạn 1	14.300	14.300		4.985	4.985		34,86
27	BQL DABTXD huyện Bến Cầu	2.500	2.500	0	164	164	0	6,56
	Thực hiện dự án	2.500	2.500	0	164	164	0	6,56
27.1	Thành Bảo Long Giang	2.500	2.500		164	164		6,56
28	BQL DABTXD Thị xã Hòa Thành	29.290	29.290	0	2.095	2.095	0	7,15
	Chuẩn bị đầu tư	2.290	2.290	0	0	0	0	0,00
28.1	Hệ thống thoát nước và vỉa hè đường Nguyễn Văn Linh - giai đoạn 2	100	100		0	0		0,00
28.2	Mở rộng và Hệ thống thoát nước đường Tôn Đức Thắng (từ đường Thượng Thâu Thanh đến QL22B)	2.190	2.190		0	0		0,00
	Thực hiện dự án	27.000	27.000	0	2.095	2.095	0	7,76
28.3	Hệ thống thoát nước đường Nguyễn Văn Cừ đến Quốc lộ 22B, Rạch Sevil	12.500	12.500		2.095	2.095		16,76
28.4	Hệ thống thoát nước và vỉa hè đường Nguyễn Văn Linh - giai đoạn 2	14.500	14.500		0	0		0,00
29	Ban quản lý khu rừng phòng hộ Dầu Tiếng	2.213	2.213	0	0	0	0	0,00
	Thực hiện dự án	2.213	2.213	0	0	0	0	0,00
29.1	Bảo vệ và phát triển rừng Khu rừng phòng hộ Dầu Tiếng	2.213	2.213		0	0		0,00
30	Ban quản lý Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát	518	518	0	0	0	0	0,00
	Thực hiện dự án	518	518	0	0	0	0	0,00
30.1	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát	304	304		0	0		0,00
30.2	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng Khu rừng VH-LS Chàng Riệc	214	214		0	0		0,00
31	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh Tây Ninh	4	4	0	0	0	0	0,00

STT	Dự án	Kế hoạch năm 2022			Giải ngân đến 10/06/2022			Thực hiện giải ngân/kế hoạch (%)
		Kế hoạch vốn năm 2022			Kế hoạch vốn 2022			Tổng cộng
		Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung	Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung	
	<i>Thực hiện dự án</i>	4	4	0	0	0	0	0,00
31.1	Ứng dụng CNTT trong hoạt động của HĐND tỉnh nhiệm kỳ 2011-2026	4	4		0	0		0,00
31	Cấp vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; cấp bù lãi xuất tín dụng ưu đãi, phí quản lý; hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; hỗ trợ hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã	192.620	192.620		62.421	62.421		32,41
31.1	Hỗ trợ cho các dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định 57/2018/NĐCP ngày 17/4/2018	5.000	5.000		0	0		0,00
31.2	Chi tạo lập Quỹ Phát triển đất	105.120	105.120		0	0		0,00
31.3	Chi bổ sung Quỹ Đầu tư Phát triển	30.000	30.000		30.000	30.000		100,00
31.4	Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội	30.000	30.000		30.000	30.000		100,00
31.5	Hỗ trợ đầu tư hạ tầng phục vụ liên kết và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2019-2025	5.000	5.000		0	0		0,00
31.6	Hỗ trợ, phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 1804/QĐ-TTg ngày 13/11/2020	5.000	5.000		0	0		0,00
31.7	Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ	5.000	5.000		0	0		0,00
31.8	Chi trả nợ gốc và lãi vay	7.500	7.500		2.421	2.421		32,27
32	Chưa phân khai	30.216	30.216	0	0	0	0	0,00
	<i>Nguồn vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương</i>	30.216	30.216	0	0			0,00
	<i>Thanh toán khối lượng đã và đang thực hiện</i>	30.216	30.216		0			0,00
B	HUYỆN QUẢN LÝ	1.984.969	1.845.764	139.205	717.239	717.239	0	36,13
1	Huyện Tân Biên	222.030	222.030	0	120.315	120.315	0	54,19
1.1	Ngân sách cấp Huyện	40.690	40.690		20.180	20.180		49,59
1.2	Ngân sách tỉnh hỗ trợ	125.000	125.000		50.263	50.263		40,21
1.3	Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội	400	400		400	400		100,00
1.4	Chi đầu tư tạo lập quỹ phát triển đất	5.940	5.940		0	0		0,00
1.5	NSTW hỗ trợ	50.000	50.000		49.472	49.472		98,94
2	Huyện Tân Châu	187.020	187.020	0	64.641	64.641	0	34,56
2.1	Ngân sách cấp Huyện	59.120	59.120		7.728	7.728		13,07
2.2	Ngân sách tỉnh hỗ trợ	119.400	119.400		56.413	56.413		47,25
2.3	Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội	500	500		500	500		100,00
2.4	Chi đầu tư tạo lập quỹ phát triển đất	8.000	8.000		0	0		0,00
3	Huyện Châu Thành	257.430	257.430	0	47.257	47.257	0	18,36
3.1	Ngân sách cấp Huyện	36.280	36.280		6.516	6.516		17,96
3.2	Ngân sách tỉnh hỗ trợ	214.250	214.250		40.441	40.441		18,88
3.3	Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội	300	300		300	300		100,00
3.4	Chi đầu tư tạo lập quỹ phát triển đất	6.600	6.600		0	0		0,00

STT	Dự án	Kế hoạch năm 2022			Giải ngân đến 10/06/2022			Thực hiện giải ngân/kế hoạch (%)
		Kế hoạch vốn năm 2022			Kế hoạch vốn 2022			Tổng cộng
		Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung	Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung	
4	Huyện Dương Minh Châu	191.224	191.224	0	60.016	60.016	0	31,39
4.1	Ngân sách cấp Huyện	45.040	45.040		12.837	12.837		28,50
4.2	Ngân sách tỉnh hỗ trợ	125.000	125.000		37.179	37.179		29,74
4.3	Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội	300	300		1.000	1.000		333,33
4.4	Chi đầu tư tạo lập quỹ phát triển đất	9.000	9.000		9.000	9.000		100,00
4.5	Vốn bổ sung khác trong năm	11.884	11.884		0	0		0,00
5	Huyện Bến Cầu	200.110	200.110	0	145.937	145.937	0	72,93
5.1	Ngân sách cấp Huyện	23.510	23.510		41.858	41.858		178,04
5.2	Ngân sách tỉnh hỗ trợ	172.400	172.400		103.878	103.878		60,25
5.3	Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội	200	200		200	200		100,00
5.4	Chi đầu tư tạo lập quỹ phát triển đất	4.000	4.000		0	0		0,00
6	Huyện Gò Dầu	204.530	204.530	0	57.413	57.413	0	28,07
6.1	Ngân sách cấp Huyện	64.580	64.580		4.709	4.709		7,29
6.2	Ngân sách tỉnh hỗ trợ	126.850	126.850		52.104	52.104		41,08
6.3	Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội	300	300		600	600		200,00
6.4	Chi đầu tư tạo lập quỹ phát triển đất	12.800	12.800		0	0		0,00
7	Huyện Trảng Bàng	139.130	139.130	0	34.204	34.204	0	24,58
7.1	Ngân sách cấp Huyện	49.390	49.390		16.183	16.183		32,77
7.2	Ngân sách tỉnh hỗ trợ	81.100	81.100		17.521	17.521		21,60
7.3	Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội	500	500		500	500		100,00
7.4	Chi đầu tư tạo lập quỹ phát triển đất	8.140	8.140		0	0		0,00
8	Huyện Hòa Thành	176.410	176.410	0	93.366	93.366	0	52,93
8.1	Ngân sách cấp Huyện	67.910	67.910		37.887	37.887		55,79
8.2	Ngân sách tỉnh hỗ trợ	95.000	95.000		49.005	49.005		51,58
8.3	Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội	500	500		500	500		100,00
8.4	Chi đầu tư tạo lập quỹ phát triển đất	13.000	13.000		5.974	5.974		45,95
9	Thành phố Tây Ninh	407.085	267.880	139.205	94.089	94.089	0	23,11
9.1	Ngân sách cấp Huyện	138.880	138.880		32.437	32.437		23,36
9.2	Ngân sách tỉnh hỗ trợ	100.000	100.000		43.085	43.085		43,08
9.3	Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội	4.000	4.000		4.000	4.000		100,00
9.4	Chi đầu tư tạo lập quỹ phát triển đất	25.000	25.000		14.567	14.567		58,27
9.5	Vốn kéo dài	0			0			0,00
9.6	Vốn bổ sung khác trong năm	139.205		139.205	0		0	0,00